

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH**

**Báo cáo tài chính riêng
QUÝ IV NĂM 2022**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2022	01/01/2022
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	952,002,766,524	693,367,838,732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110	39,831,052,907	11,977,414,612
1. Tiền	111	24,839,928,262	11,027,414,612
2. Các khoản tương đương tiền	112	14,991,124,645	950,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120	126,270,615,477	73,350,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	126,270,615,477	73,350,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130	278,046,510,998	215,730,311,365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	243,971,649,682	121,057,959,261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	34,074,861,316	93,344,235,797
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	0	1,328,116,307
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	494,693,995,202	383,808,043,335
1. Hàng tồn kho	141	494,693,995,202	383,808,043,335
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150	13,160,591,940	8,502,069,420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4,639,423,353	2,083,332,956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8,521,168,587	6,418,736,464
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	296,071,483,981	192,604,952,890
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210	89,942,617,775	11,598,767,774
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	80,000,000,000	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	9,942,617,775	11,598,767,774
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	167,193,990,927	147,099,186,103
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	66,589,949,150	55,797,838,967
- Nguyên giá	222	131,695,277,285	105,446,076,405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(65,105,328,135)	(49,648,237,438)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	46,695,850,345	60,243,119,288
- Nguyên giá	225	66,748,986,001	77,100,182,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(20,053,135,656)	(16,857,062,842)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	53,908,191,432	31,058,227,848
- Nguyên giá	228	55,920,849,660	32,400,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,012,658,228)	(1,341,772,152)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	1,009,114,800	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,009,114,800	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250	34,700,000,000	30,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4,700,000,000	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	30,000,000,000	30,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	3,225,760,479	3,906,999,013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3,225,760,479	3,906,999,013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,248,074,250,505	885,972,791,622

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		980,636,024,887	643,769,162,199
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		945,541,061,989	599,388,132,714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		63,219,407,897	157,713,330,528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	144,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,638,065,478	5,713,418,452
4. Phải trả người lao động	314		1,690,667,611	2,960,154,290
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		317,585,324,914	3,154,249,238
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		554,949,216,089	429,702,980,206
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,458,380,000	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		35,094,962,898	44,381,029,485
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,386,668,522	2,257,183,694
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		33,708,294,376	42,123,845,791
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		267,438,225,618	242,203,629,423
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		267,438,225,618	242,203,629,423
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		230,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,193,058,895	5,193,058,895
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		32,245,166,723	37,010,570,528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,010,570,528	14,786,588,555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,234,596,195	22,223,981,973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,248,074,250,505	885,972,791,622

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga



Tổng Giám đốc

Phan Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	602,934,617,641	336,227,817,172	1,785,884,275,592	1,088,361,010,089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	602,934,617,641	336,227,817,172	1,785,884,275,592	1,088,361,010,089
4. Giá vốn hàng bán	11	573,931,345,468	327,548,002,994	1,672,517,332,835	1,004,557,212,313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	29,003,272,173	8,679,814,178	113,366,942,757	83,803,797,776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,160,011,514	1,351,860,703	4,119,683,201	1,355,241,132
7. Chi phí tài chính	22	12,604,319,062	7,900,745,139	42,181,819,673	29,084,990,188
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12,598,871,362	7,740,538,404	42,015,436,636	28,883,300,839
8. Chi phí bán hàng	25	4,737,267,885	(1,226,330,334)	19,878,893,652	16,257,036,877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7,430,767,572	1,409,761,268	21,159,262,992	11,552,431,656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	7,390,929,168	1,947,498,808	34,266,649,641	28,264,580,187
11. Thu nhập khác	31	57,456,819	82,000,001	196,549,560	138,257,592
12. Chi phí khác	32	506,269,323	463,043,415	937,220,802	506,250,536
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(448,812,504)	(381,043,414)	(740,671,242)	(367,992,944)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	6,942,116,664	1,566,455,394	33,525,978,399	27,896,587,243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,388,423,333	405,899,320	6,791,382,204	5,672,605,270
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	5,553,693,331	1,160,556,074	26,734,596,195	22,223,981,973
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	246	-	1,305	1,390
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	14	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lương Thanh Hoàng

Nguyễn Thị Yến Nga

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	33,525,978,399	27,896,587,243
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	29,640,127,234	24,043,715,991
- Các khoản dự phòng	3	0	0
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4,052,461,983)	(1,473,498,687)
- Chi phí lãi vay	6	42,015,436,636	28,883,300,839
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	101,129,080,286	79,350,105,386
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(144,746,984,916)	(126,386,846,828)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(110,885,951,867)	(124,568,260,742)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	220,613,792,810	155,120,156,205
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1,874,851,863)	(96,167,672)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(42,015,436,636)	(28,883,300,839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,847,245,007)	(2,915,472,230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16,372,402,807	(48,379,786,720)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(54,238,231,128)	(97,087,343,077)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	10,744,775,454	10,833,878,812
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52,920,615,477)	(103,350,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	(4,700,000,000)	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	5,447,799,508	27,124,825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(95,666,271,643)	(189,576,339,440)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30,000,000,000	105,193,058,895
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(30,000,000,000)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,219,828,401,266	918,324,313,437
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,091,692,862,657)	(754,854,443,802)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(20,988,031,478)	(22,432,283,785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	107,147,507,131	246,230,644,745
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	27,853,638,295	8,274,518,585
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11,977,414,612	3,702,896,027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	39,831,052,907	11,977,414,612

Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



Tổng Giám đốc

Phan Văn Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 03 tháng 12 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty có 1 công ty con trực tiếp. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Số 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất, thương mại	94	94

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Tiền mặt	134,450,717	4,310,214,275		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,705,477,545	6,717,200,337		
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	14,991,124,645	950,000,000		
Cộng	39,831,052,907	11,977,414,612		

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc Tỷ lệ	Dự phòng	Giá gốc Tỷ lệ	Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trên 3 tháng	156,270,615,477	-	103,350,000,000	-
	126,270,615,477	-	73,350,000,000	-
	126,270,615,477	-	73,350,000,000	-
Dài hạn				
Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 18/11/2031)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào Công ty con	4,700,000,000	-	-	-
	4,700,000,000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	4,700,000,000	-	94%	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Vĩnh Thành	3,433,237,012	3,082,122,079
CÔNG TY TNHH MTV NAM HƯNG MEKO MART	1,783,818,750	2,934,737,510
Công ty TNHH MTV SX & TM Bánh Phồng Tôm Khải Nguyên	3,123,313,055	2,762,661,117
CÔNG TY TNHH MTV TM XNK Đức Anh Phát	8,430,483,777	10,825,544,258
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vinh Nhung	3,211,519,270	2,961,530,757
CÔNG TY TNHH TM DV MTV PHÚC KÝ	6,950,294,109	0
CÔNG TY TNHH TMDV GIA AN PHÁT	2,742,967,736	0
Nhà phân phối khu vực Quảng Ngãi	2,621,944,788	1,980,220,737
Nhà phân phối khu vực Bến Cầu - Tây Ninh	4,338,311,189	1,918,979,674
Nhà phân phối khu vực Bình Định	4,191,432,227	819,681,354
Nhà phân phối khu vực Tây Ninh - Campuchia	3,494,828,330	1,970,537,159
Nhà phân phối khu vực Vũng Tàu	2,790,430,831	1,991,522,041
Nhà phân phối khu vực Cà Mau	3,530,390,803	1,816,299,202
Các khoản phải thu khách hàng khác	193,328,677,805	87,994,123,373
Cộng	243,971,649,682	121,057,959,261

(*) Tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021, không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán

4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
ZHEJIANG HUAJIA MOULD CO.,LTD	179,512,000	0
MINGRI HOLDINGS (SINGAPORE) PTE.LTD	224,484,480	0
DONGGUAN ALFA AUTOMATION TECHNOLOGY LIMITED	460,224,180	0
PHAN VĂN QUÂN (*)	33,000,000,000	0
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Hoàng Anh Việt	0	7,568,215,542
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ HL Sài Gòn	0	8,162,500,000
Nguyễn Văn Út	0	36,000,000,000
Đông Bội Ngọc	0	16,500,000,000
Lý Thị Ngọc Mai	0	18,500,000,000
Các đối tượng khác	210,640,656	6,613,520,255
Cộng	34,074,861,316	93,344,235,797
4b. Trả trước cho người bán dài hạn		
PHAN VĂN QUÂN (*)	8,000,000,000	0
Cộng	80,000,000,000	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	0	1,328,116,307
Lãi tiền gửi dự thu	0	1,328,116,307
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	0	0
Phải thu khác	0	0
b) Dài hạn	9,942,617,775	11,598,767,774
Ký quỹ thuê tài chính	5,768,000,784	6,200,970,884
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2,664,616,991	3,729,796,890
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	1,510,000,000	1,668,000,000
Cộng	9,942,617,775	12,926,884,081

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Hàng mua đang đi đường	0	56,402,061,022	0	29,352,302,360
Nguyên liệu, vật liệu	0	214,463,071,108	0	170,832,002,439
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	2,103,405,467	0	2,063,648,484
Thành phẩm	0	221,725,457,605	0	181,560,090,052
Cộng	0	494,693,995,202	0	383,808,043,335

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4,639,423,353	2,083,332,956
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	519,370,456	420,565,593
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,389,875,251	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,730,177,646	1,662,767,363
b) Dài hạn	3,225,760,479	3,906,999,013
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	47,539,578	221,767,457
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,779,535,851	1,681,173,805
Chi phí trả trước dài hạn khác	398,685,050	2,004,057,751
Cộng	7,865,183,832	5,990,331,969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25,502,323,677	70,111,435,516	9,832,317,212	105,446,076,405
Số tăng trong năm	-	45,600,217,529	1,777,057,670	47,377,275,199
- Mua trong năm	-	27,931,208,998	1,777,057,670	29,708,266,668
- Tặng khác	-	17,669,008,531	-	17,669,008,531
Số giảm trong năm	-	21,128,074,319	-	21,128,074,319
- Thanh lý, nhượng bán	-	21,128,074,319	-	21,128,074,319
Số dư cuối năm	25,502,323,677	94,583,578,726	11,609,374,882	131,695,277,285
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,057,439,871	39,069,114,885	7,521,682,682	49,648,237,438
Số tăng trong năm	2,840,993,204	21,007,845,794	1,924,329,346	25,773,168,344
- Khấu hao tăng trong năm	2,840,993,204	11,046,007,352	1,086,593,338	14,973,593,894
- Tặng khác	-	9,961,838,442	837,736,008	10,799,574,450
Số giảm trong năm	-	10,316,077,647	-	10,316,077,647
- Thanh lý, nhượng bán	-	10,316,077,647	-	10,316,077,647
Số dư cuối năm	5,898,433,075	49,760,883,032	9,446,012,028	65,105,328,135
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	22,444,883,806	31,042,320,631	2,310,634,530	55,797,838,967
Tại ngày cuối năm	19,603,890,602	44,822,695,694	2,163,362,854	66,589,949,150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	73,617,395,075	3,482,787,055	77,100,182,130
Số tăng trong năm	7,317,812,402	0	7,317,812,402
Số giảm trong năm	17,669,008,531	0	17,669,008,531
Số dư cuối năm	63,266,198,946	3,482,787,055	66,748,986,001
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16,114,983,848	742,078,994	16,857,062,842
Khấu hao tăng trong năm	13,461,058,460	534,588,804	13,995,647,264
Số giảm trong năm	10,799,574,450		10,799,574,450
Số dư cuối năm	18,776,467,858	1,276,667,798	20,053,135,656
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	57,502,411,227	2,740,708,061	60,243,119,288
Tại ngày cuối năm	44,489,731,088	2,206,119,257	46,695,850,345

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	32,400,000,000
Mua trong năm	23,520,849,660
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	55,920,849,660
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,341,772,152
Khấu hao tăng trong năm	670,886,076
Số giảm trong năm	0
Số dư cuối năm	2,012,658,228
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	31,058,227,848
Tại ngày cuối năm	53,908,191,432

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY CỔ PHẦN Á ĐÔNG ADG	18,175,242,500	18,175,242,500	0	0
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng BNL	9,394,410,600	9,394,410,600	5,101,404,000	5,101,404,000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CHAILEASE	6,821,901,895	6,821,901,895	1,585,346,515	1,585,346,515
CÔNG TY TNHH SX TM TRẦN GIA	6,085,000,000	6,085,000,000	0	0
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Địa Ốc Hồng Phúc	4,899,086,865	4,899,086,865	4,515,692,481	4,515,692,481
HAITIAN PRECISION MACHINERY (HONG KONG) CO., LTD	3,027,795,000	0	0	0
Công Ty TNHH Vạn Liên Hoa	2,946,262,501	2,946,262,501	2,946,262,501	2,946,262,501
CÔNG TY TNHH SX TM XNK HOÀNG THIÊN PHÚC	2,738,899,980	0	0	0
Công Ty Cổ Phần Tân Phú Sài Gòn	2,261,442,025	2,261,442,025	1,252,698,914	1,252,698,914
Công Ty TNHH Haitian Precision Machinery (Việt Nam)	2,159,421,752	2,159,421,752	0	0
Công Ty Cổ Phần STAVIAN HÓA CHẤT	812,076,000	812,076,000	23,384,604,061	23,384,604,061
Các đối tượng khác	3,897,868,779	3,897,868,779	118,927,322,056	118,927,322,056
Cộng	63,219,407,897	39,277,470,417	157,713,330,528	157,713,330,528

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2022		Số đã thực nộp		31/12/2022	
	Giá trị	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	1,840,563,494	1,840,563,494	0	0	0
Thuế nhập khẩu	0	66,889,152	66,889,152	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,693,928,281	6,791,382,204	5,847,245,007	6,638,065,478	6,638,065,478	6,638,065,478
Thuế thu nhập cá nhân	19,490,171	243,550,680	263,040,851	0	0	0
Các loại thuế khác	0	5,000,000	5,000,000	0	0	0
Cộng	5,713,418,452	8,947,385,530	8,022,738,504	6,638,065,478	6,638,065,478	6,638,065,478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

15. Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND
01/01/2022

	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	554,949,216,089	554,949,216,089	1,233,639,644,966	1,108,393,409,083	429,702,980,206	429,702,980,206
- Vay ngắn hạn (*)	541,470,612,808	541,470,612,808	1,219,828,401,266	1,088,897,187,457	410,539,398,999	410,539,398,999
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	0	0	40,112,182,150	52,982,346,720	12,870,164,570	12,870,164,570
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2)	0	0	13,985,500,000	18,785,500,000	4,800,000,000	4,800,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3)	219,357,930,140	219,357,930,140	500,180,990,536	450,488,060,396	169,665,000,000	169,665,000,000
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4)	66,379,999,999	66,379,999,999	181,581,186,908	153,228,882,909	38,027,696,000	38,027,696,000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5)	95,933,113,279	95,933,113,279	157,301,268,765	124,570,148,106	63,201,992,620	63,201,992,620
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (a6)	0	0	2,000,000,000	4,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a7)	149,827,478,190	149,827,478,190	314,695,181,707	284,842,249,326	119,974,545,809	119,974,545,809
+ VIH CAPITAL PTE LTD (VALIDUS) (a8)	9,972,091,200	9,972,091,200	9,972,091,200	0	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	13,478,603,281	13,478,603,281	13,811,243,700	19,496,221,626	19,163,581,207	19,163,581,207
Nợ ngân hàng	1,734,449,300	1,734,449,300	1,734,449,300	2,795,675,200	2,795,675,200	2,795,675,200
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	104,974,100	104,974,100	104,974,100	1,166,200,000	1,166,200,000	1,166,200,000
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	190,195,200	190,195,200	190,195,200	190,195,200	190,195,200	190,195,200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000
Nợ thuế tài chính	11,744,153,981	11,744,153,981	12,076,794,400	16,700,546,426	16,367,906,007	16,367,906,007
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailase (b4)	4,045,803,488	4,045,803,488	3,899,861,273	8,290,540,757	8,436,482,972	8,436,482,972
+ Công ty BIDV - SUMI TRUST (b5)	6,004,715,013	6,004,715,013	6,483,297,647	8,410,005,669	7,931,423,035	7,931,423,035
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (b6)	1,693,635,480	1,693,635,480	1,693,635,480	0	0	0

15. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b) Dài hạn (**)	33,708,294,376	33,708,294,376	7,989,541,857	16,405,093,272	42,123,845,791	42,123,845,791	
Vay dài hạn ngân hàng	15,681,129,000	15,681,129,000	-	1,734,449,300	17,415,578,300	17,415,578,300	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (b1)	-	-	-	104,974,100	104,974,100	104,974,100	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	208,119,000	208,119,000	-	190,195,200	398,314,200	398,314,200	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	15,473,010,000	15,473,010,000	-	1,439,280,000	16,912,290,000	16,912,290,000	
Nợ thuế tài chính	18,027,165,376	18,027,165,376	7,989,541,857	14,670,643,972	24,708,267,491	24,708,267,491	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease (b4)	4,822,902,644	4,822,902,644	-	3,899,861,273	8,722,763,917	8,722,763,917	
+ Công ty BIDV - SUMI TRUST (b5)	9,502,205,927	9,502,205,927	-	6,483,297,647	15,985,503,574	15,985,503,574	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - VILC	3,702,056,805	3,702,056,805	7,989,541,857	4,287,485,052	-	-	
Cộng	588,657,510,465	588,657,510,465	1,241,629,186,823	1,124,798,502,355	471,826,825,997	471,826,825,997	

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			Đơn vị tính: VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	-	14,786,588,555	114,786,588,555
Tăng vốn trong năm trước	100,000,000,000	5,193,058,895	-	105,193,058,895
Lãi trong năm trước	-	-	22,223,981,973	22,223,981,973
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	5,193,058,895	37,010,570,528	242,203,629,423
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	5,193,058,895	37,010,570,528	242,203,629,423
Tăng vốn trong năm nay	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000
Lãi trong năm nay	-	-	25,234,596,195	25,234,596,195
Số dư cuối năm nay	230,000,000,000	5,193,058,895	32,245,166,723	267,438,225,618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Nguyễn Văn Tuấn	58,660,350,000	25.50	51,009,000,000	25.50
Phan Văn Quân	42,550,000,000	18.50	37,000,000,000	18.50
Các đối tượng khác	128,789,650,000	56.00	111,991,000,000	56.00
Cộng	230,000,000,000	100	200,000,000,000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	30,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	230,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	23,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	23,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1,355,840,410,477	731,886,090,573
Doanh thu thuần bán hàng hóa	429,534,674,115	356,474,919,516
Doanh thu thuần bán dịch vụ	509,191,000	0
Cộng	1,785,884,275,592	1,088,361,010,089

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Giá vốn bán thành phẩm	1,250,785,678,626	656,186,655,564
Giá vốn bán hàng hóa	421,222,463,209	348,370,556,749
Giá vốn bán dịch vụ	509,191,000	0
Cộng	1,672,517,332,835	1,004,557,212,313

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi	4,064,457,276	1,355,241,132
Lãi chênh lệch tỷ giá	55,225,925	0
Cộng	4,119,683,201	1,355,241,132

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay	42,015,436,636	28,883,300,839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	166,383,037	201,689,349
Dự phòng đầu tư tài chính	0	0
Cộng	42,181,819,673	29,084,990,188

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
a) Chi phí bán hàng	19,878,893,652	16,257,036,877
Chi phí nhân viên	10,245,427,998	7,499,809,957
Chi phí khấu hao	2,417,230,129	1,462,187,297
Chi phí bán hàng khác	7,216,235,525	7,295,039,623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,159,262,992	11,552,431,656
Chi phí nhân viên quản lý	8,434,466,315	6,617,376,678
Chi phí khấu hao	2,915,928,219	722,673,233
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9,808,868,458	4,212,381,745

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi từ thanh lý tài sản	186,178,801	118,257,555
Thu nhập khác	10,370,759	20,000,037
Cộng	196,549,560	138,257,592

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	430,932,619	212,181,252
Lỗ từ thanh lý tài sản	253,400,019	
Chi phí khác	252,888,164	294,069,284
Cộng	937,220,802	506,250,536

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33,525,978,399	27,896,587,243
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	430,932,619	466,439,106
- Các khoản điều chỉnh tăng	430,932,619	466,439,106
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Chuyển lỗ của các năm trước	0	0
Lợi nhuận tính thuế	33,956,911,018	28,363,026,349
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,791,382,204	5,672,605,270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26,734,596,195	22,223,981,973
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26,734,596,195	22,223,981,973
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20,484,932	15,989,953
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,305	1,390

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,535,502,375,138	928,520,832,211
Chi phí nhân công	22,223,675,000	23,865,991,113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,640,127,234	24,043,715,991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,836,138,856	13,733,973,660
Chi phí khác bằng tiền	17,025,103,983	2,788,738,574
Cộng	1,618,227,420,211	992,953,251,549

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga



Phan Văn Quân